

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/9/2021

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Len

2. Bà Lê Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc không công nhận vợ chồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T - Sinh năm 1961

Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Ông Lê Đình K - Sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Bà T, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Bà Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương từ năm 1990, nhưng do hiểu biết pháp luật kém nên không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới bà, ông K chung sống với

nhau ổn định tại thôn Đ, xã Y, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình sống chung với nhau vợ chồng cuộc sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông K có tính cách gia trưởng, thường xuyên sử dụng rượu mỗi lần uống rượu đều chửi bới, đánh đập bà, đập phá đồ đạc, xé chăn màn, quần áo. Nhưng vì lo con cái nên bà phải chịu đựng. Những lúc bình thường bà có khuyên ngăn ông K nhưng ông K vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn đỉnh điểm vào tháng 02/2021 ông K dùng tay đánh bà khiến bà bị thương tích.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn; bà và ông K không đăng ký kết hôn, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông K là vợ chồng.

Về con chung, bà T trình bày: Bà và ông K có 02 con chung là Lê Thị Thu T, sinh năm 1991 và Lê Thị Thu H, sinh năm 1995. Hiện hai con đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ và có cuộc sống gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Bà Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị T đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Lê Thị T còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: 03 Đơn xin xác nhận; 01 CCCD bà T, 01 CMND ông K (bản sao chứng thực); 01 Giấy khai sinh Lê Thị Thu H, 01 Trích lục khai sinh Lê Thị T (bản sao); 01 Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); 01 Giấy xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn; 01 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 22/3/2021; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/4/2021, bị đơn là ông Lê Đình K trình bày:*

Về hôn nhân: Việc ông và bà Lê Thị T sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn đúng như bà T đã trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng cũng hay xảy ra mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống trái ngược nhau. Mâu thuẫn đỉnh điểm xảy ra vào tháng 02/2021 bà T tự ý bỏ đi khỏi nhà.

Nay ông xác định mâu thuẫn chưa thực sự trầm trọng, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông và bà T.

Về con chung: Ông K thống nhất với lời trình bày của bà T về số con chung của vợ chồng. Theo đó, hai con Lê Thị Thu H và Lê Thị T đã đủ tuổi thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Ông Lê Đình K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài biên bản ghi lời khai, ông K nộp cho Tòa án đơn xin giải quyết vắng mặt.

** Tại biên bản xác minh ngày 13/8/2021, ông Lê Đình T – Trưởng thôn thôn Đ, xã Y, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa trình bày:*

Về hôn nhân: Bà T và ông K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức cưới, ông K và bà T chung sống với nhau ổn định tại thôn Đ, xã Y, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống thường hay xảy ra xung đột, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn đỉnh điểm vào tháng 02/2021 ông K có đánh bà T, bà T đã bỏ đi sống cùng con gái tại địa phương khác. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông K, ông không chấp nhận yêu cầu của bà T và đề nghị được đoàn tụ.

Về con chung: Bà T và ông K có 02 con chung là Lê Thị Thu H, sinh năm 1991 và Lê Thị T, sinh năm 1995. Hiện hai cháu đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản và công nợ: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Bà Lê Thị T, xử không công nhận Lê Thị T và ông Lê Đình K là vợ chồng. Về án phí, đề nghị buộc bà T chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho Ông Lê Đình K các văn bản tố tụng của Tòa án, ông K và bà T đều có đơn đề nghị giải quyết vắng nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông K.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lê Đình K tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về

việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay bà T đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, chấp nhận đơn khởi kiện của bà T, không công nhận bà Lê Thị T và ông Lê Đình K là vợ chồng.

[4] Về con chung: Bà T và ông K có 02 con chung là Lê Thị Thu H, sinh năm 1991 và Lê Thị T, sinh năm 1995. Hiện chị Huyền và chị Thảo đều đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ, đã có cuộc sống riêng; bà T và ông K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và công nợ: Bà T, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị T là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 9; Điều 14; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Xử không công nhận bà Lê Thị T và ông Lê Đình K là vợ chồng.

Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí bà T phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006480 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- UBND xã Y;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy